

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

Bản án số: 418/2024/DS-PT

Ngày: 06/8/2024

V/v: Tranh chấp chia thừa kế, chia
tài sản chung và tranh chấp QSDĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng;

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Bà Trần Thị Quỳnh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tùng – Thư ký, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 302/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024, về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế, chia tài sản chung và Tranh chấp quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST, ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8134/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (có mặt);

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình L: Ông Vũ T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ C phường N, quận L, Thành phố Hà Nội, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Luật sư Nguyễn Văn Đ và Luật sư Vũ T – Công ty TNHH N4, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, (có mặt).

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình N: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N: Luật sư Nguyễn Văn Q – Công ty L3, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, (vắng mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965, (bà Y có mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1: Luật sư Nguyễn Văn Đ và Luật sư Vũ T – Công ty TNHH N4, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1952 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1947 (chồng bà C1);

- Anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1977 (con bà C1);

Cùng địa chỉ: Số B đường L, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, anh H1 là chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Hiền N1, sinh năm 1980 (con bà C1); địa chỉ: Tập thể C, phường C, quận Đ, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N2: Luật sư Nguyễn Văn Đ và Luật sư Vũ T – Công ty TNHH N4, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965; địa chỉ: T, S, Thành phố Hà Nội, (có mặt);

5. Bà Nguyễn Ngọc O, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (có mặt);

6. Ông Nguyễn Đình T3, sinh năm 1971 (đã chết).

7. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội (vợ ông N), có mặt;

8. Chị Nguyễn Thúy H2, sinh năm 1993; HKTT: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội; trú tại: A M, thành phố L, Cộng hòa liên bang Đ1;

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt);

9. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1939;

10. Anh Nguyễn Minh D1, sinh năm 1963;

11. Chị Nguyễn Thị D2, sinh năm 1966;

12. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971;

13. Anh Nguyễn Minh H3, sinh năm 1974;

14. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (đều vắng mặt);

15. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt);

16. Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội; trụ sở: Xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc V - Chi cục trưởng, (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện, Đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn là ông Nguyễn Đình L và Người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

+ Về huyết thống: Bố mẹ đẻ của ông là cụ Nguyễn Đình K và cụ Nguyễn Thị T5. Hai cụ sinh được 09 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951; ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1956; ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1962; bà Nguyễn Thị O1, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1952 (đã chết năm 2019); bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965; ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1960; ông Nguyễn Đình T3, sinh năm 1971 (đã chết). Ngoài 09 người con trên, bố mẹ ông không còn người con chung, con riêng hay con nuôi nào khác.

Ông Nguyễn Đình T3 chết năm 1981 không có vợ, con. Bà Nguyễn Thị C1, chết ngày 03/01/2019. Bà C1 có chồng là ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1947, có hai người con là anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1977 và chị Nguyễn Hiền N1, sinh năm 1980.

Cụ Nguyễn Đình K (chết ngày 14/01/2019), cụ Nguyễn Thị T5 (chết ngày 08/7/2010). Cụ T5 chết không để lại di chúc. Cụ K chết để lại 01 bản di chúc ngày 04/11/2016. Cụ thể nội dung di chúc: “*Sau khi tôi chết, con trai trưởng của tôi là Nguyễn Đình L, sinh ngày 16/9/1956 sẽ được thừa kế toàn bộ tài sản của tôi và kỷ phần tôi được thừa kế từ vợ tôi gồm: 1) Quyền sử dụng đất tại thửa đất*

số 02, tờ bản đồ số 122, diện tích 447m², địa chỉ thửa đất [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) đã được [UBND huyện Đ](#) vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0169/QSĐĐ ngày 28/5/1998; 2) Tài sản riêng của vợ chồng tôi gồm: Một ngôi nhà cấp 4 có 4 gian, kèm theo bàn thờ, cây hương trước nhà, giếng nước công trình vệ sinh, nhà tắm”. Di chúc được cụ [Nguyễn Đình K](#) lập trong trạng thái tinh thần hoàn toàn minh mẫn, trước sự chứng kiến của những người làm chứng là ông [Nguyễn Việt B](#), sinh năm 1960, ông [Nguyễn Trọng T6](#), sinh năm 1996. Cả hai đều là hàng xóm của cụ [Nguyễn Đình K](#) tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) và [Văn phòng L4 – Đoàn Luật sư Thành phố H](#).

Sau khi cụ [K](#) chết, ông đã được [Văn phòng L4](#) công bố bản di chúc nói trên và giao lại các bản chính của bản di chúc cho ông cất giữ.

+ Về di sản: Khi còn sống, cụ [Nguyễn Đình K](#) và cụ [Nguyễn Thị T5](#) tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng 447m² đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) và quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 có 04 gian cùng toàn bộ công trình phụ trên đất.

Năm 1998, cụ [Nguyễn Đình K](#) đã làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư, tuy nhiên sau đó thửa đất được [UBND huyện Đ](#), Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hộ gia đình ông [Nguyễn Đình N](#), số sổ hộ khẩu 188860, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: 0169/QSĐĐ. Các thành viên trong sổ hộ khẩu gia đình nhà ông [Nguyễn Đình N](#) thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm có: Cụ [Nguyễn Đình K](#), cụ [Nguyễn Thị T5](#), ông [Nguyễn Đình N](#) và chị [Nguyễn Thúy H2](#) (con gái ông [N](#)).

Sau khi biết được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có những thông tin như trên, cụ [Nguyễn Đình K](#) đã nhiều lần đề nghị với [UBND huyện Đ](#), [UBND xã U](#) về việc sai thông tin về chủ sử dụng đất đối với thửa đất nói trên, vì thửa đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ [Nguyễn Đình K](#), cụ [Nguyễn Thị T5](#) được cha ông để lại, ông [Nguyễn Đình N](#), chị [Nguyễn Thúy H2](#) không có bất cứ quyền lợi gì đối với thửa đất nói trên. Tuy nhiên, đề nghị của cụ [K](#) không được [UBND huyện Đ](#) cũng như UBND xã Uy Nỗ giải quyết. Cụ [Nguyễn Đình K](#) và cụ [Nguyễn Thị T5](#) khi còn sống vẫn sinh sống trực tiếp trên ngôi nhà cấp 4 của hai cụ trên đất, toàn bộ việc sinh hoạt của hai cụ đều do hai cụ tự thực hiện, bản thân cụ [K](#) nhiều lần yêu cầu ông [Nguyễn Đình N](#) phải làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ [Nguyễn Đình K](#) đối với thửa đất nói trên nhưng ông [N](#) không đồng ý.

Năm 2010, cụ [Nguyễn Thị T5](#) chết không để lại di chúc, toàn bộ di sản do cụ [T5](#) để lại trong khối tài sản chung với cụ [Nguyễn Đình K](#) do cụ [Nguyễn Đình K](#) trực tiếp quản lý. Cụ [Nguyễn Đình K](#) đã có đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế với bị đơn ông [Nguyễn Đình N](#). Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Đông Anh thụ lý giải quyết. Quá trình Tòa án nhân dân huyện Đông Anh giải quyết vụ án, bị đơn ông [Nguyễn Đình N](#) cũng như tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thừa nhận về nguồn gốc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 là do cha ông để lại cho cụ [Nguyễn Đình K](#) và

cụ [Nguyễn Thị T5](#) và thừa nhận đây là di sản duy nhất mà lúc còn sống cụ [Nguyễn Thị T5](#) để lại.

Ngày 14/01/2019, cụ [Nguyễn Đình K](#) chết. Ngày 26/3/2019, Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 16/2019/QĐST-DS, về việc Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 88/2017/TLDS-ST ngày 12/10/2017 về “Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế” giữa nguyên đơn cụ [Nguyễn Đình K](#) và bị đơn ông [Nguyễn Đình N](#).

Di sản của hai cụ để lại là quyền sử dụng 447m² đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#); quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 có 04 gian cùng toàn bộ công trình phụ trên đất và số tiền tạm ứng án phí 46.938.000đ mà cụ [Nguyễn Đình K](#) đã nộp theo Biên lai thu số 0023 ngày 8/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hiện nhà cấp 4 đã xuống cấp nên ông không yêu cầu xác định giá trị nhà cấp 4 là di sản thừa kế. Nhà trên phần đất của ai được chia thì người đó được sử dụng.

Ông khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xem xét giải quyết các yêu cầu sau:

- Chia tài sản chung của cụ [Nguyễn Đình K](#) và cụ [Nguyễn Thị T5](#) gồm nhà và đất trong khối tài sản chung tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, diện tích 447m² có địa chỉ tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#).

- Chia di sản thừa kế theo di chúc do cụ [Nguyễn Đình K](#) để lại là diện tích 149m² quyền sử dụng đất của thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, trong tổng số diện tích 447m² có địa chỉ tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) và ½ quyền sở hữu ngôi nhà cấp bốn trên đất.

- Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do cụ [Nguyễn Thị T5](#) chết không để lại di chúc thành 09 phần bằng nhau, ông [Nguyễn Đình L](#) được hưởng 01 phần và thêm 01 phần do cụ [Nguyễn Đình K](#) để lại theo di chúc cho ông [L](#) tương đương với diện tích 33m² và ½ quyền sở hữu ngôi nhà cấp bốn trên đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, trong tổng số diện tích 447m² có địa chỉ tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#).

- Chia di sản thừa kế là số tiền tạm ứng án phí 46.938.000đ mà cụ [Nguyễn Đình K](#) đã nộp theo Biên lai thu số 0023 ngày 8/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, đã được Tòa án tuyên hoàn trả lại theo Quyết định số 16/2019/QĐST-DS của TAND Thành phố Hà Nội.

- Hủy GCN số L168449, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 0169/QSDĐ ngày 28/5/1998 do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ ông [Nguyễn Đình N](#).

Quá trình giải quyết vụ kiện nguyên đơn ông [L](#) rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy GCN số L168449, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 0169/QSDĐ ngày 28/5/1998 do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ ông [Nguyễn Đình N](#).

Bổ sung yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) đứng tên chủ hộ là ông [N](#), cho 4 thành viên có tên trong sổ hộ khẩu gồm cụ [T5](#), cụ [K](#), ông [N](#), chị [H2](#).

Quá trình quản lý sử dụng đất, vợ chồng ông N cũng có công tôn tạo và đóng thuế đất. Ông đề nghị Tòa xem xét trích công sức cho vợ chồng ông N trước khi chia thừa kế.

Ông có nguyện vọng nhận di sản bằng hiện vật và nhận chung vào một khối với phần di sản của bà T1, bà N2.

+ Đối với yêu cầu độc lập của ông C, ông có ý kiến như sau:

Ông không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông C, không thống nhất lời trình bày của bị đơn và ông C về nguồn gốc, diện tích đất tranh chấp, vì theo sơ đồ còn lưu trữ tại UBND xã U không thể hiện gia đình ông C có lối đi này, thực tế diện tích ông C đang tranh chấp với ông N thuộc thửa đất số 02 theo bản đồ năm 1993.

Ngoài ra, theo GCNQSDĐ đất được cấp cho gia đình ông C và hộ gia đình ông N cũng không thể hiện có ngõ đi tranh chấp này. Theo lời khai của các đương sự tại Bản án số 11 năm 2016 của TAND huyện Đông Anh, ông C và ông N đều thống nhất thửa đất của ông N được cấp GCNQSD đất hợp pháp và xác định phần diện tích là 447m². Bản thân ông N cũng có lời khai tại bản án này là ông C là hộ liền kề ký giáp ranh và không có ý kiến gì.

* Bị đơn ông Nguyễn Đình N trình bày:

Ông nhất trí với lời trình bày của ông L về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất gia đình ông đang quản lý, sử dụng.

Ngoài 09 người con đẻ, bố mẹ ông còn nuôi một người cháu ruột mồ côi cha mẹ từ nhỏ là ông Nguyễn Minh D3 (sinh năm 1938, chết năm 2002, hiện vợ con ông D3 đang sống ở thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội).

Ông công nhận thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 tại thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là đất của các cụ để lại cho cụ K có một phần đổi gạch lấy ao với vợ chồng ông N3, bà T7. Quá trình quản lý, sử dụng đất đều kê khai đứng tên cụ K là chủ hộ sử dụng. Năm 1998, ông đại diện cho cụ K cụ T5 kê khai xin cấp Giấy chứng nhận và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/5/1998 đứng tên ông là chủ hộ.

Năm 1982, gia đình ông được cấp một xuất đất giãn dân, gia đình có tổng cộng ba thửa đất, ông C đã ở riêng từ trước tại đất của cụ T8 cho bên cạnh đất của cụ K cụ T5, còn hai thửa là đất của các cụ và đất mới được cấp, bố mẹ ông đã nhiều lần tổ chức họp gia đình để phân chia đất cho ba con trai, xác định người nào ở lại đất của bố mẹ, người đó có trách nhiệm hỗ trợ 01 vạn gạch lục, 02 tấn vôi và 02 xe cát cho người ra đất giãn dân. Bà L2 đi xem bói chê đất cụ K cụ T5 xấu, ở không hợp, nên nhận ra đất giãn dân và vợ chồng ông L chính thức chuyển ra ở từ năm 1985. Ông ở lại cùng bố mẹ đến năm 1989 thì xây dựng gia đình với bà D và ở cùng nhà đất với bố mẹ ông ổn định cho đến nay.

Năm 1990, gia đình ông L làm nhà mái bằng, vợ chồng ông đã thực hiện đúng ý kiến của bố mẹ và gia đình, hỗ trợ vợ chồng ông L 01 vạn gạch lục, 02 tấn vôi và 02 xe cát quy thành tiền mặt và do chính bà D vợ ông là người đưa tiền ông L, bà L2 nhận.

Trong suốt quá trình gia đình ông và cụ [K](#), cụ [T5](#) quản lý, sử dụng đất, vợ chồng ông nhiều lần cải tạo nhà, xây dựng mới các công trình trên đất, anh chị em trong gia đình không ai thắc mắc, tranh chấp gì. Năm 1998, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư trong toàn thôn, xã, ông và cụ [K](#) làm hồ sơ, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đứng tên đối với thửa đất. Gia đình ông [L](#), ông [C](#) cũng cùng làm và được địa phương thông báo, niêm yết công khai rộng rãi cho toàn dân, không có bất cứ ai trong gia đình tranh chấp, thắc mắc gì.

Năm 2004, vợ chồng ông làm ngôi nhà 4 tầng, có một phần ngôi nhà và toàn bộ sân gạch, tường bao, cổng xây trên vị trí đất mà ông [L](#) kiện đòi, chính ông [L](#) là người đến cắm mốc, giác móng nhà cho thợ làm và thi thoảng có đến trông nom thợ giúp cho gia đình ông cho đến khánh thành công trình, anh em vui vẻ đoàn kết, không có tranh chấp gì. Gia đình ông cũng chưa bao giờ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gọi, hỏi làm việc gì liên quan đến tranh chấp về xây dựng và sử dụng thửa đất nêu trên.

Năm 2010, do nhà xuống cấp ông đã phải xây cao nhà thêm sửa chữa thay mái nhà cấp 4 để sử dụng cùng với nhà cao tầng, các thành viên trong gia đình ông, đặc biệt là cụ [Nguyễn Đình K](#) không có ý kiến gì về việc sử dụng, xây dựng của ông.

Ngày 27/5/2010 (Âm lịch), tức ngày 08/7/2010 (Dương lịch), mẹ ông là cụ [Nguyễn Thị T5](#) chết không để lại di chúc. Toàn bộ khối tài sản bao gồm công trình xây dựng nhà cấp bốn, nhà cao tầng, hệ thống công trình phụ tọa lạc trên thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#), trên diện tích 447m² đất này do vợ chồng ông quản lý cả gia đình đã thống nhất cho ông, ông đã tôn tạo xây dựng ổn định từ trước năm 1990.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Đình L](#) về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế tài sản là di sản của bố mẹ ông để lại, tại địa chỉ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#), ông không nhất trí vì đây là tài sản gia đình đã cho ông từ nhiều năm nay, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Nếu yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn được chấp nhận. Tòa án xác định thửa đất trên là tài sản chung của 4 người gồm cụ [K](#), cụ [T5](#), ông [N](#) và cháu [H2](#) thì đề nghị Tòa án trích công sức cho ông trước khi chia thừa kế. Nhà cấp 4 bốn gian do ông xây dựng và tôn tạo do thời gian sử dụng đã lâu nên ông không đề nghị tính toán giá trị xây dựng, nhà được chia trên phần đất của ai thì người đó được sử dụng.

+ Đối với yêu cầu độc lập của ông [C](#), ông có ý kiến sau:

Diện tích đất gia đình ông đang quản lý sử dụng nguyên thủy do các cụ để lại. Khi các cụ chia đất cho cụ [K](#) cụ [T5](#) và cụ [T9](#) thì bố mẹ ông được sử dụng thửa đất phía Tây, đi chung ngõ với gia đình nhà ông [N3](#), bà [T7](#) về phía Tây thửa đất. Còn đất nhà cụ [T9](#) ở phía Đông nay do ông [C](#) ở. Vì là anh em trong nhà nên trước đây ngõ phía Tây nhà ông chật và hay mâu thuẫn với các hộ chung ngõ. Ông [C](#) đã quyết định cho gia đình ông mở ngõ đi sang ngõ nhà ông

C và cho gia đình ông sử dụng một phần đất thẳng với ngõ đi để tiện sử dụng thay đổi ngõ đi từ hướng Tây thửa đất sang hướng Nam thửa đất. Gian nhà phía Đông thửa đất là nhà vệ sinh, nhà tắm của gia đình ông được xây dựng trên đất của ông C cho gia đình ông.

Nay, ông C đòi lại phần diện tích đất trước đây đã cho gia đình ông sử dụng thì gia đình ông đồng ý trả lại cho ông C cả phần đất và lối đi đã mượn dùng chung là 66m². Hiện ông C đã xây tường bao đối với phần diện tích mà trước đây ông C cho gia đình ông mượn. Đối với yêu cầu độc lập của ông C, đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của ông C.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Đình C trình bày:*

Ông thống nhất ý kiến về quan hệ huyết thống như nguyên đơn, bị đơn trình bày.

Về nguồn gốc đất ông có ý kiến như sau: Bố mẹ ông có thửa đất ở số 02, tờ bản đồ số 122, tại thôn P, U, Đ, Hà Nội do các cụ trong gia đình để lại một phần đối ao lấy gạch với vợ chồng ông N3 bà T7. Trước thời điểm tháng 10 năm 1982, thửa đất chỉ có khoảng 357m² - 358m² và có vị trí: Phía Bắc giáp đường đi và ao nhà ông N3, bà T7; Phía Nam giáp nhà ông T10, ông S; Phía Đông giáp nhà ông C; Phía Tây giáp nhà ông N3, bà T7 (nay con trai là anh D2 ở). Trên đất có ngôi nhà 04 gian xây gạch lợp ngói là từ năm 1967 cùng các công trình phụ và cây ăn quả. Đến năm 1982, gia đình đã họp và phân chia quyền sử dụng đất cho các con. Năm 1996, ông N đã dỡ nhà cũ của cụ K cụ T5 và xây dựng lại như hiện nay. Quá trình quản lý, sử dụng đất đều kê khai đứng tên cụ K là chủ hộ sử dụng. Năm 1998, ông N đại diện cho bố mẹ ông kê khai thủ tục cấp giấy chứng nhận và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Đình N là chủ hộ sử dụng ngày 28/5/1998.

Ngày 22/9/2016 có Bản án dân sự phúc thẩm số 170 của TAND Thành phố Hà Nội giữa nguyên đơn ông Nguyễn Đình L với bị đơn ông Nguyễn Đình N khởi kiện tranh chấp QSD đất đối với thửa đất này. Theo đó, Bản án phúc thẩm đã giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 11/2016 ngày 27/5/2016 của TAND huyện Đông Anh. Bản án sơ thẩm đã xác định việc UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số L168449 ngày 28/5/1998 do UBND huyện Đ cấp cho hộ gia đình cụ K đứng tên ông Nguyễn Đình N là chủ hộ gia đình sử dụng. Như vậy, thửa đất số 02 tờ bản đồ số 122 tại thôn P, xã U, huyện Đ là tài sản chung của 04 người gồm: cụ K, cụ T5, ông N và cháu H2. Quá trình sử dụng vợ chồng ông N bà D có nhiều công sức trong việc tôn tạo nhà và đất. Ngoài ra bà D còn thanh toán 1 vạn gạch, 2 tấn vôi, 2 xe cát để ông L ra ở đất mới năm 1990. Toàn bộ các công trình xây dựng trên đất là do ông N bà D xây dựng, đề nghị Tòa xem xét và tính công sức của ông N bà D trước khi chia thừa kế.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình L về việc chia thừa kế, ông có ý kiến như sau: Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Phần di sản của cụ K đã có văn bản tặng cho ông L, ông không có ý kiến

gì. Phần di sản của cụ [T5](#), đề nghị Tòa chia đều theo luật cho các con. Ông có nguyện vọng được nhập chung vào một khối với bà [O1](#), bà [Y](#), ông [T2](#) (phần thừa kế của bà [C1](#)).

Ngày 22/10/2021, ông có yêu cầu độc lập buộc ông [N](#) trả lại phần diện tích 66,4m² đất giáp nhà ông [N](#) mà trước đây ông cho gia đình ông [N](#) mượn có vị trí phía Đông nhà ông [N](#) và phía Tây thửa đất nhà ông; buộc ông [N](#) bà [D](#) tháo dỡ gian nhà cấp bốn, dỡ cổng tường bao, công trình nhà tắm nhà vệ sinh. Vì là anh em nên việc cho mượn không có giấy tờ nhưng ngõ đi được thể hiện tại bản đồ 299 năm 1985. Ông đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu độc lập của ông.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà [Nguyễn Thi N2](#), bà [Nguyễn Thi T1](#) thống nhất trình bày:*

Bà [N2](#), bà [T1](#) thống nhất yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bác yêu cầu độc lập của ông [C](#).

Phần tài sản trên đất: Nhà 04 tầng là của ông [N](#) xây dựng, không phải là di sản. Nhà cấp bốn bốn gian do các cụ xây dựng nhưng ông [N](#) có sửa chữa tôn tạo. Hiện ông [N](#) không yêu cầu tính toán giá trị xây dựng đối với phần nhà cấp bốn nên hai bà thống nhất phương án như ông [N](#) trình bày. Ai được giao sử dụng phần diện tích đất này thì được sử dụng tài sản trên đất. Vợ chồng ông [N](#) có công sức tôn tạo đối với toàn bộ thửa đất, đề nghị Tòa xem xét.

Bà [N2](#), bà [T1](#) có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật và thống nhất tặng cho ông [L](#) toàn bộ phần di sản hai bà được hưởng. Ông [L](#) có toàn quyền sử dụng và định đoạt đối với phần di sản của hai bà được hưởng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà [Nguyễn Ngọc O](#) trình bày:*

Bà thống nhất ý kiến trình bày của ông [N](#) về quan hệ huyết thống cũng như nguồn gốc di sản. Bà xác định thửa đất số 02 tờ bản đồ số 122 tại [thôn P, xã U, huyện Đ](#) là tài sản chung của 04 người gồm: Cụ Kỵ, cụ [T5](#), ông [N](#) và chị [H2](#).

Quá trình sử dụng vợ chồng ông [N](#), bà [D](#) có nhiều công sức trong việc tôn tạo nhà và đất. Ngoài ra bà [D](#) còn thanh toán 1 vạn gạch, 2 tấn vôi, 2 xe cát để ông [L](#) ra ở đất mới năm 1990. Toàn bộ các công trình xây dựng trên đất là do ông [N](#) bà [D](#) xây dựng, đề nghị Tòa xem xét và tính công sức của ông [N](#) bà [D](#) trước khi chia thừa kế.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có ý kiến như sau: Phần di sản của cụ [K](#) đã có văn bản tặng cho ông [L](#), bà không có ý kiến gì. Phần di sản của cụ [T5](#), đề nghị Tòa chia đều theo luật cho các con. Bà có nguyện vọng được nhận phần di sản bằng hiện vật, đề nghị Tòa chia cho bà ở vị trí giáp đất nhà ông [C](#) đang sử dụng. Đối với tài sản trên đất, bà thống nhất ý kiến và phương án của ông [L](#), ông [N](#), bà [T1](#), bà [N2](#): Nhà cấp bốn bốn gian chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng, không yêu cầu tính toán giá trị xây dựng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông [C](#): Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của ông [C](#).

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà [Nguyễn Thi Y](#) trình bày:*

Bà thống nhất ý kiến trình bày của ông N về quan hệ huyết thống cũng như nguồn gốc di sản. Bà xác định thửa đất số 02 tờ bản đồ số 122 tại thôn P, xã U, huyện Đ là tài sản chung của 04 người gồm: Cụ Ký, cụ T5, ông N và chị H2.

Quá trình sử dụng vợ chồng ông N, bà D có nhiều công sức trong việc tôn tạo nhà và đất. Ngoài ra bà D còn thanh toán 1 vạn gạch, 2 tấn vôi, 2 xe cát để ông L ra ở đất mới năm 1990. Toàn bộ các công trình xây dựng trên đất là do ông N bà D xây dựng, đề nghị Tòa xem xét và tính công sức của ông N bà D trước khi chia thừa kế.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có ý kiến như sau: Phần di sản của cụ K đã có văn bản tặng cho ông L, bà không có ý kiến gì. Phần di sản của cụ T5, đề nghị Tòa chia đều theo luật cho các con. Bà có nguyện vọng được nhận phần di sản bằng hiện vật, bà đề nghị Tòa chia cho bà ở vị trí giáp đất nhà ông C đang sử dụng. Bà tự nguyện tặng cho lại ông C toàn bộ phần di sản của bà được hưởng. Đối với tài sản trên đất, bà thống nhất ý kiến và phương án của ông L, ông N, bà T1, bà N2, bà O: Nhà cấp bốn bốn gian chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng, không yêu cầu tính toán giá trị xây dựng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông C: Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của ông C.

* *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thi C1 là ông Nguyễn Văn T2 trình bày:*

Ông thống nhất ý kiến trình bày của ông N về quan hệ huyết thống cũng như nguồn gốc di sản. Ông xác định thửa đất số 02 tờ bản đồ số 122 tại thôn P, xã U, huyện Đ là tài sản chung của 04 người gồm: Cụ Ký, cụ T5, ông N và chị H2.

Quá trình sử dụng vợ chồng ông N bà D có nhiều công sức trong việc tôn tạo nhà và đất. Ngoài ra bà D còn thanh toán 1 vạn gạch, 2 tấn vôi, 2 xe cát để ông L ra ở đất mới năm 1990. Toàn bộ các công trình xây dựng trên đất là do ông N bà D xây dựng, đề nghị Tòa xem xét và tính công sức của ông N bà D trước khi chia thừa kế.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông có ý kiến như sau: Phần di sản của cụ K đã có văn bản tặng cho ông L, ông không có ý kiến gì. Phần di sản của cụ T5, đề nghị Tòa chia đều theo luật cho các con. Phần di sản của bà C1 được nhận ông tự nguyện tặng cho chị H2, con ông N, đề nghị tòa ghi nhận

Đối với yêu cầu độc lập của ông C, đề nghị Tòa xem xét theo quy định.

* *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thi C1 anh Nguyễn Thanh H1:* Thống nhất với ý kiến của ông T2. Anh tự nguyện tặng cho ký phần thừa kế của bà C1 được nhận cho chị H2 con ông N.

* *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thi C1 chị Nguyễn Hiền N1:* Phần di sản của chị được nhận từ bà C1, chị tự nguyện tặng cho ông L đề nghị tòa ghi nhận.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thi D trình bày:*

Bà thống nhất ý kiến trình bày của ông N về quan hệ huyết thống cũng như nguồn gốc di sản. Bà xây dựng gia đình với ông N năm 1989, việc mua bán sử

dụng đất của gia đình ông N trước đó thế nào bà không biết. Từ khi về làm dâu, bà không thấy ai đề cập đến việc mua bán đất ao với gia đình ông N3. Năm 1990, vợ chồng bà đã thanh toán cho vợ chồng ông L tiền trị giá 01 vạn gạch, 02 tấn vôi và 02 xe cát theo đúng thỏa thuận trước đây trong gia đình ông N, ông L.

Quá trình gia đình bà sử dụng đất, tôn tạo sửa chữa nhà, xây nhà mới, công trình phụ, tường bao. Toàn bộ các công trình xây dựng trên đất là do vợ chồng bà xây dựng, đề nghị Tòa xem xét và tính công sức của vợ chồng bà trước khi chia thừa kế.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có ý kiến như sau: Phần di sản của cụ K đã có văn bản tặng cho ông L, bà không có ý kiến gì. Phần di sản của cụ T5, đề nghị Tòa chia đều theo luật cho các con. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận nguyện vọng của ông N. Đối với công sức của bà được hưởng, đề nghị Tòa trích riêng phần công sức của bà bằng hiện vật. Bà có nguyện vọng nhận phần diện tích đất sát phần đất nhà ông C.

Đối với tài sản trên đất, bà thống nhất ý kiến và phương án của ông L, ông N, bà T1, bà N2, bà O, bà Y: Nhà cấp bốn bốn gian chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng, không yêu cầu tính toán giá trị xây dựng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông C: Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của ông C.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thúy H2 do người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Chị H2 thống nhất ý kiến như ông Nguyễn Đình N về quan hệ huyết thống, nguồn gốc và biến động của thửa đất.

Quá trình quản lý, sử dụng đất đều kê khai đứng tên cụ K là chủ hộ sử dụng. Năm 1998, ông N đại diện cho cụ K cụ T5 kê khai thủ tục cấp giấy chứng nhận và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Đình N là chủ hộ sử dụng ngày 28/5/1998. Ngày 22/9/2016 có Bản án dân sự phúc thẩm số 170 của TAND Thành phố Hà Nội giữa nguyên đơn ông Nguyễn Đình L với bị đơn ông Nguyễn Đình N khởi kiện tranh chấp QSD đất đối với thửa đất này. Theo đó, Bản án phúc thẩm đã giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 11/2016 ngày 27/5/2016 của TAND huyện Đông Anh. Bản án sơ thẩm đã xác định việc UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số L168449 ngày 28/5/1998 do UBND huyện Đ cấp cho hộ gia đình cụ K đứng tên ông Nguyễn Đình N là chủ hộ gia đình sử dụng. Như vậy, thửa đất số 02 tờ bản đồ số 122 tại thôn P, xã U, huyện Đ là tài sản chung của 04 người gồm: cụ K, cụ T5, ông N và chị H2. Do thời điểm đó, chị H2 sinh sống và có hộ khẩu tại thửa đất tranh chấp.

Quá trình sử dụng, ông N bà D có nhiều công sức trong việc tôn tạo nhà và đất. Ngoài ra, bà D còn thanh toán 1 vạn gạch, 2 tấn vôi, 2 xe cát để ông L ra ở đất mới năm 1990. Toàn bộ các công trình xây dựng trên đất là do ông N bà D xây dựng, đề nghị Tòa xem xét và tính công sức cho ông N bà D trước khi chia thừa kế do thời điểm đó chị H2 còn nhỏ, chưa có đóng góp tài chính gì cho bố mẹ.

Theo chị [H2](#) được biết, phần đất này cụ [K](#) cụ [T5](#) đã giao cho ông [N](#) sử dụng ổn định và thực hiện việc thờ cúng các cụ nhiều năm nay. Việc ông [N](#) xây dựng, tôn tạo các công trình trên đất qua các thời kỳ không ai có ý kiến gì. Nếu trong trường hợp có căn cứ cho rằng cụ [K](#) và cụ [T5](#) đã cho ông [N](#) bà [D](#) toàn bộ diện tích đất này thì chị [H2](#) nhất trí, không có ý kiến gì. Nếu cho rằng diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình (04 người: cụ [K](#), cụ [T5](#), bố chị [H2](#) và chị [H2](#)) thì chị [H2](#) có nguyện vọng được nhận $\frac{1}{4}$ diện tích đất trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Đình L](#) kiện ông [N](#) về việc chia thừa kế đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với tài sản của chị [H2](#) được hưởng trong khối tài sản chung, chị [H2](#) đề nghị được chia bằng hiện vật, chia riêng một khối ở vị trí giáp đất nhà ông [C](#) đang sử dụng.

** Đối với yêu cầu độc lập của ông [C](#), chị [H2](#) có ý kiến sau:*

Thông nhất ý kiến trình bày của ông [N](#), đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu độc lập của ông [C](#).

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vợ và các con ông [D3](#): Bà [C2](#), anh [D1](#), chị [D2](#), chị [X](#), chị [L1](#), anh [H3](#) chị [T4](#) thống nhất trình bày: Ông [D3](#) và bà [C2](#) có 6 con chung gồm: Anh [Nguyễn Minh D1](#), sinh năm 1963, chị [Nguyễn Thị D2](#), sinh năm 1966, chị [Nguyễn Thị X](#), sinh năm 1969, chị [Nguyễn Thị L1](#), sinh năm 1971, anh [Nguyễn Minh H3](#), sinh năm 1974 và chị [Nguyễn Thị T4](#), sinh năm 1976. Ngoài 6 người con trên ông bà không có thêm người con đẻ hay con nuôi nào khác. Ông [D3](#) chết năm 2002.*

Khi còn sống, ông [D3](#) có nói chuyện khi cụ [T11](#) (bố ông [D3](#)) chết, cụ [K](#) có đón ông [D3](#) về nuôi cho đến năm ông [D3](#) đi bộ đội. Sau khi đi bộ đội về, cụ [K](#) có đứng lên tổ chức đám cưới cho ông [D3](#).

Nguồn gốc đất hiện bà [C2](#) và các con đang sử dụng tại [xóm T thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) là do được cấp đất giãn dân, không phải do cụ [K](#) đổi đất.

Việc cụ [K](#) có làm thủ tục nhận ông [D3](#) làm con nuôi theo quy định pháp luật hay không thì bà [C2](#) và các con không rõ nhưng khi cụ [K](#), cụ [T5](#) chết, bà [C2](#) và các con lên chịu tang, có đóng góp làm ma chay cho cụ.

Lý lịch của các con ông [D3](#) không kê khai cụ [T5](#), cụ [K](#) là bố mẹ nuôi của ông [D3](#). Trên thực tế, cụ [K](#) có giao cho ông [D3](#) việc thờ cúng các cụ. Sau khi ông [D3](#) chết thì anh [D1](#) có trách nhiệm thờ cúng các cụ, vì là con trưởng trong gia đình.

Việc nuôi dưỡng cụ [K](#), cụ [T5](#): Ông [N](#) bà [D](#) trực tiếp chăm sóc hai cụ. Ông [D3](#) có qua lại thăm nom.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông [Nguyễn Đình C](#), bà [C2](#) và các anh chị có ý kiến như sau:

Thửa đất số 02 tờ bản đồ số 122 tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) là tài sản chung của 04 người gồm: Cụ Kỵ, cụ [T5](#), ông [N](#) và cháu [H2](#). Quá trình sử dụng vợ chồng ông [N](#) bà [D](#) có nhiều công sức trong việc tôn tạo nhà và

đất. Toàn bộ các công trình xây dựng trên đất là do ông N bà D xây dựng. Đề nghị Tòa xem xét và tính công sức của ông N bà D trước khi chia thừa kế. Việc cụ K để lại di chúc, đề nghị Tòa xem xét theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình C, bà C2 và các anh chị không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Nếu có căn cứ xác định ông D3 là con nuôi hợp pháp của cụ T5 và cụ K, bà C2 và các anh chị có ý kiến như sau: Trong trường hợp yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông L được Tòa án chấp nhận. Bà C2 và các anh chị từ chối nhận di sản của cụ T5, cụ K, đề nghị Tòa phân chia kỷ phần này cho các thừa kế khác theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt trong suốt quá trình tòa giải quyết vụ kiện.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh có ý kiến như sau:*

Qua rà soát hệ thống kế toán thì số tiền 46.938.000 đồng hoàn trả cụ Nguyễn Đình K do những người thừa kế của cụ Nguyễn Đình K nhận đã nộp theo Biên lai thu số 0023 ngày 08/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh hiện vẫn chưa chi trả cho những người thừa kế của cụ K.

Đối với các yêu cầu khác của đương sự, đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định pháp luật.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 13/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, quyết định:

Căn cứ: Điều 26, 35, 147, 203, 227, 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 217, 218, 219, 609, 611, 612, 613, 623, 624, Khoản 2 Điều 628, 630, 631, 632, 634, 649, 650, 651, 688 BLDS 2015; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án..

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình L về việc chia tài sản chung, chia thừa kế.

Bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đình C về việc yêu cầu công nhận diện tích 66,4m² thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 122 thuộc quyền sử dụng của ông.

Về diện, hàng thừa kế:

Cụ Nguyễn Đình K và cụ Nguyễn Thị T5 có 09 người con chung gồm : Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951; ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1956; ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1962; bà Nguyễn Thị O1, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965; ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1960; ông Nguyễn Đình T3, sinh năm 1971, chết không vợ con; bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1952 (chết ngày 03/01/2019). Bà C1 có chồng là ông

Nguyễn Văn T2, sinh năm 1947, có hai người con là anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1977 và chị Nguyễn Hiền N1, sinh năm 1980.

Cụ T5 chết năm 2010, cụ K chết năm 2019. Thời điểm mở thừa kế của cụ T5 là năm 2010; thời điểm mở thừa kế của cụ K là năm 2019.

Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị O1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Đình N, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1 và chị Nguyễn Hiền N1.

Cụ T5 chết không để lại di chúc, cụ K chết có để lại 01 bản di chúc đề ngày 04/11/2016, bản di chúc của cụ K là hợp pháp.

Chia tài sản chung:

Xác định thừa đất số 02, tờ bản đồ số 122 diện tích 433,1m² tại thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là tài sản chung của cụ K, cụ T5, ông N và chị H2.

Xác định tài sản chung của cụ K và cụ T5 là 60%, của ông Nhân 2, chị H2 10%.

Về công sức:

Trích công sức cho vợ chồng ông N bằng 10 % giá trị tài sản chung.

Phần tài sản chung của cụ K cụ T5 là 60% diện tích đất bằng 259,86m²; phần tài sản của ông N là 20% diện tích đất và công sức là 5% diện tích đất, tổng là 25% bằng 108,275m²; phần tài sản của chị H2 là 10 % diện tích đất + 5% của bà D tặng cho bằng 64,965m² đất.

Chia tài sản chung vợ chồng:

Tài sản chung của cụ K cụ T5 là 259,86m² đất : 2 = 129,93m². Di sản của mỗi cụ là 129,93m².

Về di sản:

Xác định di sản của cụ T5 là quyền sử dụng 129,93m² đất tại tích thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là 129,93m² x 39.740.000đ/m² = 5.163.418.200đ.

Xác định di sản của cụ K gồm:

- Quyền sử dụng 129,93m² đất tại tích thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là 129,93m² x 39.740.000đ/m² = 5.163.418.200đ.

- Số tiền tạm ứng án phí 46.938.000đ cụ Nguyễn Đình K đã nộp theo Biên lai thu số 0023 ngày 8/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Chia thừa kế di sản của cụ T5:

Cụ T5 chết năm 2010, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 gồm cụ K và 8 người con là bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị O1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Đình N. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1, chị Nguyễn Hiền N1.

Mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị $5.163.418.200đ : 9 = 573.713.133$ đồng.

Chia thừa kế di sản của cụ K:

Di sản của cụ K là quyền sử dụng $129,93m^2$ đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là $129,93m^2 \times 39.740.000đ/m^2 = 5.163.418.200đ$ và $573.713.133$ đồng được hưởng thừa kế từ cụ T5, tổng là **5.737.131.333 đồng**. Do cụ K để lại di chúc và di chúc của cụ là hợp pháp nên ông L được hưởng toàn bộ phần di sản này.

Số tiền tạm ứng án phí $46.938.000đ$ chia theo luật cho 8 người con là bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị O1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Đình N. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1, chị Nguyễn Hiền N1. Mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị $46.938.000$ đồng : $8 = 5.867.250$ đồng.

Tổng giá trị di sản các thừa kế của cụ T5 và cụ K được nhận là:

- Ông N, bà T1, ông C, bà N2, bà O1, bà Y, các thừa kế của bà C1 mỗi thừa kế được hưởng thừa kế từ cụ T5 là $573.713.133$ đồng; hưởng thừa kế của cụ K là $5.867.250$ đồng, tổng mỗi thừa kế được hưởng là **579.580.383 đồng**.

- Ông L được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ K là $5.737.131.333$ đồng + $5.867.250$ đồng được hưởng theo luật; được hưởng thừa kế từ cụ T5 là $573.713.133$ đồng. Tổng là $6.316.711.717$ đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà T1, bà N2, chị N1 tặng cho ông L kỷ phần thừa kế được nhận. Tổng giá trị ông L được nhận là: $6.316.711.717$ đồng + $1.159.160.767 + 193.193.461$ đồng = **7.669.065.945 đồng**.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông C, bà O1, bà Y, ông T2 và anh Hà t cho chị H2 kỷ phần được nhận là $1.738.741.149$ đồng + $386.386.922$ đồng = **2.125.128.072 đồng**.

Chia bằng hiện vật:

Giao ông N sử dụng $180m^2$ đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,10 trên sơ đồ kèm theo bản án.

Giao chị H2 sử dụng $83,1m^2$ tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 17,18,19,20 trên sơ đồ kèm theo bản án.

Giao ông L sử dụng $170m^2$ đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,19,20,21,1 trên sơ đồ kèm theo bản án.

Tài sản trên đất:

Ghi nhận thỏa thuận của các đương sự, tài sản cây cối trên đất giao cho ai người đó được nhận, không yêu cầu tòa án xem xét.

Buộc ông C phải phá bỏ tường bao, giao lại mặt bằng cho ông L.

Trên đất giao chị H2 có phần lán để xe do ông N lợp, buộc ông N dỡ bỏ phần lán tạm để bàn giao mặt bằng cho chị H2 (có sơ đồ kèm theo).

Thanh toán chênh lệch:

- Ông N được giao sử dụng 180m² đất, trong đó có 108,275m² đất ông N được chia tài sản chung, còn lại 71,725m² có giá trị 2.850.351.500 đồng. Đối trừ với kỷ phần được hưởng là 579.580.383 đồng, **đư 2.270.771.117 đồng.**

- Ông L được giao sử dụng 170m² đất có giá trị 6.755.800.000 đồng. Đối trừ với kỷ phần được hưởng là 7.669.065.944 đồng, **còn thiếu 913.265.944 đồng**

- Chị H2 được giao sử dụng diện tích 83,1m², trong đó có 64,965m² tài sản chung và công sức của bà D tặng, còn lại 18,135m² có giá trị 720.684.900 đồng. Đối trừ với kỷ phần được cho tặng là 2.125.128.072 đồng, **còn thiếu 1.404.443.172 đồng.**

Ông N phải thanh toán cho chị H2 1.404.443.172 đồng ; thanh toán cho ông L 866.327.945 đồng;

Ông L được nhận 46.938.000 đồng tại Chi cục thi hành án huyện Đông Anh.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp GCN đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện hủy GCN số L168449, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 0169/QSDĐ ngày 28/5/1998 do UBND huyện Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Đình N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 18/9/2023, nguyên đơn là ông Nguyễn Đình L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N2 có đơn kháng cáo, với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Nguyễn Đình N quá nhiều tài sản.

Ngày 25/9/2023, bị đơn là ông Nguyễn Đình N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 27/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1, chị Nguyễn Thúy H2 (do chị Nguyễn Thị H đại diện), bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Ngọc O có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn là ông Nguyễn Đình L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N2 giữ kháng cáo và trình bày thống nhất với nội dung đã trình bày tại bản án sơ thẩm; các ông bà và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp

nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm và chia cho ông [L](#) 2/3 di sản, còn 1/3 di sản chia cho ông [N](#) và chị [H2](#).

- Bà [D](#), bà [O](#), bà [Y](#) và Người đại diện theo ủy quyền của ông [C](#) (bà [Y](#)) trình bày thống nhất với nội dung đã trình bày tại bản án sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo và sửa án sơ thẩm, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ di sản cho ông [L](#) quá nhiều và không chấp nhận yêu cầu của ông [C](#) là không đúng.

Ngoài ra, bà [D](#) cho rằng diện tích đất hiện nay các bên tranh chấp chia thừa kế là của ông [N](#), vì trước đây gia đình (cụ [T5](#) và cụ [K](#)) đã thống nhất ai ở với bố mẹ thì được quyền sử dụng đất, ông [C](#) đã được cấp đất giãn dân, ông [L](#) xây nhà năm 1990 đã được vợ chồng ông bà đã thực hiện đúng ý kiến của bố mẹ và gia đình, hỗ trợ vợ chồng ông [L](#) 01 vạn gạch lục, 02 tấn vôi và 02 xe cát quy thành tiền mặt và do chính bà [D](#) là người đưa tiền vợ chồng ông [L](#).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn là ông [Nguyễn Đình L](#), bị đơn là ông [Nguyễn Đình N](#) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà [Nguyễn Thị T1](#), bà [Nguyễn Thị N2](#), ông [Nguyễn Đình C](#), bà [Nguyễn Thị D](#), ông [Nguyễn Văn T2](#), anh [Nguyễn Thanh H1](#), chị [Nguyễn Thúy H2](#), bà [Nguyễn Thị Y](#) và bà [Nguyễn Ngọc O](#) trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông [N](#), ông [T2](#), anh [H1](#), chị [H2](#) (do chị [H](#) là người đại diện) vắng mặt lần 2 không có lý do chính đáng, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo đối với các đương sự nêu trên theo luật định.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nội dung về yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập và xác định yêu cầu khởi kiện của ông [L](#) và có căn cứ và không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông [C](#). Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nguồn gốc đất tranh chấp chia thừa kế là của vợ chồng cụ [K](#), cụ [T5](#), sau này đứng tên hộ (cụ [K](#), cụ [T5](#), ông [L](#), chị [H2](#)) và xem xét phần của vợ chồng cụ [K](#) và cụ [T5](#) nhiều hơn ông [L](#) và chị [H2](#) là có căn cứ cũng như không có căn cứ xác định diện tích đất chia thừa kế là của ông [L](#). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định như bản án sơ thẩm là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm những đương sự có kháng cáo không đưa ra được tài liệu, chứng cứ mới nào khác với phiên tòa sơ thẩm để làm căn cứ chấp nhận kháng cáo, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm ông [L](#) rút yêu cầu hủy GCN số L168449, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 0169/QSĐĐ ngày 28/5/1998 do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ ông [Nguyễn Đình N](#). Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này là không đúng mà cần phải kiến nghị [UBND huyện Đ](#) thu hồi GCN này để các đương sự được cấp theo hiện trạng đã chia theo bản án sơ thẩm, do đó cần phải sửa bản án sơ thẩm cho phù hợp với pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông [N](#), ông [T2](#), anh [H1](#), chị [H2](#) (do chị [H](#) là người đại diện); Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông [L](#), bà [T1](#), bà [N2](#), bà [O](#), bà [D](#), bà [Y](#), ông [C](#); sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu Đơn kháng cáo, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn là ông [Nguyễn Đình L](#), bị đơn là ông [Nguyễn Đình N](#) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà [Nguyễn Thị T1](#), bà [Nguyễn Thị N2](#), ông [Nguyễn Đình C](#), bà [Nguyễn Thị D](#), ông [Nguyễn Văn T2](#), anh [Nguyễn Thanh H1](#), chị [Nguyễn Thúy H2](#), bà [Nguyễn Thị Y](#) và bà [Nguyễn Ngọc O](#) trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, thời hiệu và xác định tư cách những người tham gia tố tụng là có căn cứ. Tuy nhiên, ông [Nguyễn Đình C](#) có yêu cầu độc lập về đòi lại 66,4m² đất liên quan đến di sản chia thừa kế. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định lại là “Tranh chấp chia thừa kế, chia tài sản chung và Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông [N](#), ông [T2](#), anh [H1](#), chị [H2](#) (do chị [H](#) là người đại diện) vắng mặt lần 2, nên Hội đồng xét xử xem xét Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các đương sự này theo luật định.

Ngoài ra, còn vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, nhưng không có kháng cáo và tại Tòa án cấp sơ thẩm đã có quan điểm và được Tòa án triệu tập nhiều lần, nhưng vắng mặt và không có lý do chính đáng. Do đó, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Cụ [Nguyễn Đình K](#) (chết năm 2019) và cụ [Nguyễn Thị T5](#) (chết 2010) có 09 người con chung gồm : Bà [Nguyễn Thị T1](#); ông [Nguyễn Đình L](#); ông [Nguyễn Đình C](#); bà [Nguyễn Thị N2](#); bà [Nguyễn Thị O1](#); bà [Nguyễn Thị Y](#); ông [Nguyễn Đình N](#); ông [Nguyễn Đình T3](#) (sinh năm 1971, chết không vợ con); bà [Nguyễn Thị C1](#) (chết ngày 03/01/2019, có chồng là ông [Nguyễn Văn T2](#) và có hai người con là anh [Nguyễn Thanh H1](#), sinh năm 1977 và chị [Nguyễn Hiền N1](#), sinh năm 1980).

Theo ông [N](#) bố mẹ ông còn nuôi một người cháu ruột mồ côi cha mẹ từ nhỏ là ông [Nguyễn Minh D3](#) (sinh năm 1938, chết năm 2002). Tài liệu chứng minh ông [D3](#) là con nuôi của cụ [K](#) thể hiện ở lý lịch Đảng của ông [N](#) và ông [L](#) có khai ông [D3](#) là con nuôi của cụ [T5](#), cụ [K](#) và [B1](#) tổ quốc ghi công.

Các đương sự trong vụ án đều xác định cụ K có nuôi ông D3 từ nhỏ cho đến khi đi bộ đội, nhưng cụ K không làm thủ tục nhận ông D3 làm con nuôi. Sau khi lấy vợ, vợ chồng ông D3 ở riêng tại xóm T, cụ T5 cụ K sống tại thửa đất đang tranh chấp. Vợ chồng ông N ở cùng và trực tiếp chăm sóc hai cụ. Khi cụ K, cụ T5 chết gia đình ông D3 có chịu tang và góp tiền lo ma chay cho hai cụ.

Qua xác minh UBND xã U cung cấp: *Hiện tại sổ đăng ký nuôi con nuôi lưu trữ tại xã từ năm 2007 đến nay thì không có thông tin cụ Nguyễn Đình K và cụ Nguyễn Thị T5 đăng ký nuôi con nuôi đối với ông Nguyễn Minh D3. Thực tế cụ K nuôi ông D3 như thế nào xã nắm được.*

Thấy rằng, cụ T11 là anh cụ K, nên khi cụ T11 chết cụ K nuôi ông D3 là phù hợp với truyền thống của người Việt Nam. Tuy nhiên, cụ K không làm thủ tục nhận ông D3 làm con nuôi và quá trình khởi kiện các vụ kiện trước, cụ K cũng không kê khai ông D3 là con nuôi. Lý lịch Đảng của ông N, ông L không phải là văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận ông D3 là con nuôi cụ T5, cụ K nên không có căn cứ xác định ông D3 là con nuôi của cụ T5, cụ K cũng như vợ và con của ông D3 cũng đã đề nghị, nếu có căn cứ xác định ông D3 là con nuôi và trong trường hợp yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông L được Tòa án chấp nhận. Bà C2 và các anh chị từ chối nhận di sản của cụ T5, cụ K, đề nghị Tòa phân chia kỷ phần này cho các thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

[2.2] Cụ T5 chết năm 2010, cụ K chết năm 2019. Thời điểm mở thừa kế của cụ T5 là năm 2010; thời điểm mở thừa kế của cụ K là năm 2019.

Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị O1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Đình N, Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị C1 (là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1 và chị Nguyễn Hiền N1).

Cụ T5 chết không để lại di chúc, cụ K chết có để lại 01 bản di chúc đề ngày 04/11/2016, do ông L xuất trình.

Xét về hình thức: Di chúc được lập thành văn bản, có chữ ký của cụ K và ba người làm chứng là ông Nguyễn Trọng T6, ông Nguyễn Việt B, ông Dương Đức D4.

Ba người làm chứng đều xác nhận cụ K lập di chúc trong trạng thái minh mẫn, cụ tự đọc lại di chúc và ký trước mặt người làm chứng. Việc cụ lập di chúc là tự nguyện, không bị ép buộc.

Bản di chúc chỉ có một tờ nên việc cụ K ký tên và điểm chỉ vào cuối bản di chúc là phù hợp với quy định.

Về nội dung di chúc: “Sau khi tôi chết, con trai trưởng của tôi là Nguyễn Đình L, sinh ngày 16/9/1956 sẽ được thừa kế toàn bộ tài sản của tôi và kỷ phần tôi được thừa kế từ vợ tôi gồm: 1) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, diện tích 447m², địa chỉ thửa đất thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội đã được UBND huyện Đ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0169/QSĐĐ ngày 28/5/1998; 2) Tài sản riêng của vợ chồng tôi gồm: Một

ngôi nhà cấp 4 có 4 gian, kèm theo bàn thờ, cây hương trước nhà, giếng nước công trình vệ sinh, nhà tắm”.

Nội dung di chúc cụ [K](#) định đoạt phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, di chúc ngày 04/11/2016 của cụ [K](#) có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 627, Khoản 2 Điều 628, 630, 631, 632, 634 Bộ luật dân sự nên bản di chúc này là hợp pháp.

[2.2.1] Nguồn gốc và biến động của thửa đất.

Theo nguyên đơn toàn bộ quyền sử dụng 447m² đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) và nhà cấp 4 trên đất có nguồn gốc của cụ [T5](#), cụ [K](#) tạo dựng. Nay hai cụ chết khối tài sản này là di sản của hai cụ.

Theo bị đơn ông [N](#) thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) là của gia đình đã cho ông và ông đã được cấp GCNQSDĐ từ nhiều năm, khối tài sản này là của ông, không phải là di sản của hai cụ. Tuy nhiên, ông [N](#) không xuất trình được chứng cứ về việc cụ [T5](#), cụ [K](#) tặng cho ông quyền sử dụng thửa đất này.

Liên quan đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122, năm 2015 ông [L](#) và vợ là bà [L2](#) đã khởi kiện đối với ông [N](#) về việc tranh chấp 1 phần quyền sử dụng đất thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 và yêu cầu Hủy GCNQSDĐ số L 168449 do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ gia đình cụ [K](#) đứng tên ông [Nguyễn Đình N](#) là chủ hộ đối với thửa đất trên.

Tại Bản án số 11/2016/DSST ngày 26 + 27/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh đã tuyên:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông [L](#) bà [L2](#) về việc tranh chấp quyền sử dụng 88,2m² đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122; Không chấp nhận yêu cầu Hủy GCNQSDĐ số L 168449 do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ gia đình cụ [K](#) đứng tên ông [Nguyễn Đình N](#) là chủ hộ đối với thửa đất trên.

Không nhất trí với quyết định của bản án, ông [L](#) đã có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Tại Bản án số 170/2016/DSPT ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã tuyên: Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật, ông [L](#), bà [L2](#) không có khiếu nại bản án phúc thẩm nêu trên.

Như vậy, đủ cơ sở xác định thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 diện tích 447m² tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) là tài sản chung của hộ gia đình cụ [K](#) đứng tên ông [Nguyễn Đình N](#) là chủ hộ. Căn cứ Sổ hộ khẩu gia đình cụ [K](#) do [Công an huyện Đ](#) cấp ngày 18/3/1993, tại thời điểm cấp GCN quyền sử dụng đất năm 1998, gia đình cụ [K](#) gồm 4 người: Cụ Ký, cụ [T5](#), ông [N](#) và chị [H2](#) nên xác định thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 diện tích 447m² tại [thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội](#) là tài sản chung của cụ [K](#), cụ [T5](#), ông [N](#) và chị [H2](#).

Theo GCNQSDĐ số L 168449 do [UBND huyện Đ](#) cấp thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 diện tích 447m². Qua đo đạc thực tế, thửa đất có diện tích 438,9m², trong đó có 5,8m² do gia đình ông [N](#) tự coi nói. Đại diện theo ủy quyền

của ông [C](#) cho rằng có một phần diện tích thửa đất số 02 khi đo đạc bị chồng lấn sang phần giọt gianh nhà ông [C](#) nhưng không xuất trình được chứng cứ.

[UBND xã U](#) xác nhận: “*đối với tứ cận của thửa đất nêu trên UBND xã không nhận được đơn thư về việc tranh chấp mốc giới, các gia đình đã xây tường bao và sử dụng ổn định. Đối với diện tích 5,8m² ông [N](#) xây dựng thêm tại phía Tây Nam của thửa đất, phần diện tích này không thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122*”.

Mặt khác, khi tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông [C](#) và đại diện theo ủy quyền của ông [C](#) (có mặt). Do đó, không có căn cứ cho rằng diện tích của thửa đất số 02 khi đo đạc bị chồng lấn sang phần giọt gianh nhà ông [C](#). Đủ căn cứ xác định diện tích thực tế của thửa đất là 433,1m².

[2.2.2] Xét yêu cầu độc lập của ông [C](#):

Theo ông [C](#) phần diện tích 66,4m² đất giáp nhà ông [N](#) có vị trí phía Đông nhà ông [N](#) và phía Tây thửa đất nhà ông là diện tích ông cho ông [N](#) mượn để sử dụng.

Ông [N](#) xác nhận lời trình bày của ông [C](#) là đúng và đồng ý trả lại đất cho ông [C](#).

[UBND xã U](#) cung cấp: *Qua xem xét các tài liệu lưu trữ tại [UBND xã U](#), hiện Ủy ban còn lưu giữ hai hệ thống bản đồ là hệ bản đồ 299 năm 1988 và hệ bản đồ năm 1994 được Sở địa chính xác nhận năm 1996.*

Trên hai hệ bản đồ này thể hiện thửa đất do hộ gia đình ông [N](#) đang quản lý theo hệ bản đồ năm 1988 là thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7B; Theo hệ bản đồ năm 1994 thì là thửa đất số 2, tờ bản đồ số 122.

Thửa đất nhà ông [C](#) đang sử dụng theo hệ bản đồ năm 1988 là thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7B; Theo hệ bản đồ năm 1994 thì là thửa đất số 3, tờ bản đồ số 122.

Về hình thể hai thửa đất theo hai hệ bản đồ nhận thấy hai thửa đất do ông [N](#) và ông [C](#) quản lý không có sự thay đổi về hình thể.

Hiện thửa đất do ông [N](#) và ông [C](#) quản lý đều đã được cấp GCNQSD đất. Các bên kê khai theo đúng diện tích các gia đình sử dụng, Ủy ban xã không nhận được đơn thư khiếu nại đối với việc cấp GCNQSD đất nêu trên cũng như việc tranh chấp 66m² đất giữa ông [N](#) và ông [C](#) tại vị trí phía Đông nhà ông [N](#) và phía Tây nhà ông [C](#). Việc ông [C](#) cho đất nhà ông [N](#) theo lời khai của ông [C](#) thì Ủy ban xã không nắm được.

Theo Hồ sơ cấp GCNQSDĐ do [UBND huyện Đ](#) cung cấp. Tại Đơn xin cấp GCNQSDĐ thổ cư ông [C](#) kê khai xin cấp diện tích 512m² đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ 122; hình thể thửa đất tại Biên bản kiểm tra bản đồ địa chính trùng khớp với hệ bản đồ qua các thời kỳ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông [C](#) đối với diện tích 66,4m² thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 122.

Quá trình giải quyết vụ kiện ông [C](#) đã tự ý xây tường bao cao trung bình 1,5m dọc theo thửa đất số 02 một phần diện tích là 25,5m² nên cần buộc ông [C](#) phải tự dỡ bỏ tường bao này (có sơ đồ kèm theo).

Do yêu cầu độc lập của ông N không được chấp nhận nên diện tích thực tế của thửa đất số 02 tờ bản đồ số 122 là 433,1m².

[2.2.3] Tài sản trên đất có nhà bê tông 4 tầng do vợ chồng ông N xây không thuộc di sản. Nhà cấp 4 bốn gian, tường bao, sân gạch, giếng khoan, cây cối các đương sự thống nhất thỏa thuận tài sản trên phần đất của ai được chia thì người đó được sử dụng nên ghi nhận.

Theo Biên bản định giá ngày 15/7/2021 giá trị quyền sử dụng đất là 39.740.000đ/m² x 433,1m² = 17.211.394.000đ. Các đương sự không yêu cầu định giá lại.

[2.2.3.1] Chia tài sản chung:

Như trên đã phân tích thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 diện tích 447m² tại thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là tài sản chung của cụ K, cụ T5, ông N và chị H2. Tuy GCNQSDĐ cấp cho hộ gia đình cụ K gồm 4 nhân khẩu là cụ K, cụ T5, ông N và chị H2 nhưng toàn bộ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 có nguồn gốc do cụ K và cụ T5 tạo dựng nên xác định tài sản chung của cụ K và cụ T5 là 60% của thửa đất nêu trên. Tại thời điểm được cấp GCN đối với thửa đất chị H2 mới 5 tuổi, còn nhỏ chưa có công sức gì nên xác định ông N có quyền sử dụng 20%, chị H2 có quyền sử dụng 10%.

[2.2.3.2] Về công sức:

Các đương sự đều thống nhất xác định vợ chồng ông N có công sức trong việc tôn tạo đất và chăm sóc hai cụ. Tuy nhiên, nhà bê tông trên đất ông N xây dựng do gia đình ông N sử dụng. Cụ Ký, cụ Thư sinh s tại nhà cấp 4. Vợ chồng ông N có đồ đất, tôn tạo lại nhà cấp 4 nên trích công sức cho vợ chồng ông N bằng 10 % giá trị tài sản chung (ông N 5%, bà D 5%). Bà D tự nguyện tặng cho chị H2 công sức nên ghi nhận.

Theo đó tài sản chung của cụ K cụ T5 là 60% diện tích đất bằng 259,86m²; phần tài sản của ông N là 20% và công sức là 5% diện tích đất, tổng là 25% bằng 108,275m²; phần tài sản của chị H2 là 10% và công sức bà D tặng cho là 5%, tổng là 15% diện tích đất bằng 64,965m².

[2.2.3.3] Chia tài sản chung vợ chồng cụ T5, cụ K:

Tài sản chung của cụ K cụ T5 là 259,86m² đất: 2 = 129,93m². Di sản của mỗi cụ là 129,93m².

Về di sản:

+ Xác định di sản của cụ T5 là quyền sử dụng 129,93m² đất tại tích thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là 129,93m² x 39.740.000đ/m² = 5.163.418.200đ.

+ Xác định di sản của cụ K là quyền sử dụng 129,93m² đất tại tích thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là 129,93m² x 39.740.000đ/m² = 5.163.418.200đ.

Số tiền tạm ứng án phí 46.938.000đ mà cụ Nguyễn Đình K đã nộp theo Biên lai thu số 0023 ngày 8/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông

Anh, Thành phố Hà Nội. Chi cục thi hành án đã có văn bản xác nhận đang giữ số tiền này nên xác định số tiền tạm ứng án phí 46.938.000đ là di sản của cụ K.

- Chia thừa kế di sản của cụ T5:

Cụ T5 chết năm 2010, thời điểm mở thừa kế là năm 2010, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 gồm cụ K và 8 người con là bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị O1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Đình N. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1, chị Nguyễn Hiền N1.

Mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị $5.163.418.200đ : 9 = 573.713.133$ đồng.

- Chia thừa kế di sản của cụ K:

Di sản của cụ K là quyền sử dụng $129,93m^2$ đất tại tích thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là $129,93m^2 \times 39.740.000đ/m^2 = 5.163.418.200$ đồng và $573.713.133$ đồng được hưởng thừa kế từ cụ T5, tổng là $5.737.131.333$ đồng. Do cụ K để lại di chúc và di chúc của cụ là hợp pháp nên ông L được hưởng toàn bộ phần di sản này.

Về số tiền tạm ứng án phí 46.938.000 đồng cụ Nguyễn Đình K nộp theo Biên lai thu số 0023 ngày 8/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Phần di sản này cụ không định đoạt trong di chúc nên chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Chia di sản của cụ K cho 8 người con là bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị O1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Đình N. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1, chị Nguyễn Hiền N1. Mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị $46.938.000$ đồng: $8 = 5.867.250$ đồng.

Tổng giá trị di sản các thừa kế của cụ T5 và cụ K được nhận là:

Ông N, bà T1, ông C, bà N2, bà O1, bà Y, các thừa kế của bà C1 được hưởng thừa kế từ cụ T5 là $573.713.133$ đồng; hưởng thừa kế của cụ K là $5.867.250$ đồng, tổng mỗi thừa kế được hưởng là $579.580.383$ đồng.

Ông L được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ K là $5.737.131.333$ đồng + $5.867.250$ đồng được hưởng theo luật; được hưởng thừa kế từ cụ T5 là $573.713.133$ đồng. Tổng là $6.316.711.716$ đồng.

Bà T1, bà N2, chị N1 con bà C1 tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế cho ông L. Việc tặng cho của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận. Ông L được hưởng kỷ phần của hai bà có giá trị $1.158.800.766$ đồng, của chị N1 ($579.580.383$ đồng : 3) = $193.193.461$ đồng. Tổng giá trị ông L được nhận là: $6.316.711.716$ đồng + $1.159.160.767$ đồng + $193.193.461$ đồng = $7.669.065.944$ đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà O1, bà Y, ông C, ông T2, anh H1 tự nguyện tặng cho chị H2 kỷ phần được nhận ($579.580.383$ đồng x 3) = $1.738.741.149$ đồng + $386.386.922$ đồng = $2.125.128.072$ đồng.

- Chia bằng hiện vật

Ông N, chị H2 có nguyện vọng được nhận toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 02 và thanh toán giá trị cho các thửa kế khác. Xét thấy, mặc dù các đương sự đều đã có chỗ ở ổn định nhưng diện tích đất thửa đất số 02 đủ điều kiện để chia bằng hiện vật nên chia bằng hiện vật cho các thửa kế. Hiện gia đình ông N đang sinh sống tại nhà bê tông 4 tầng do vợ chồng ông N xây dựng nên giao phần diện tích này cho gia đình ông N để ổn định cuộc sống.

Giao ông N sử dụng 180m² đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,10 trên sơ đồ kèm theo bản án.

Giao chị H2 83,1m² tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 17,18,19,20 trên sơ đồ kèm theo bản án.

Giao ông L sử dụng 170m² đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,19,20,21,1 trên sơ đồ kèm theo bản án.

+ Tài sản trên đất:

Các đương sự thống nhất thỏa thuận, tài sản trên đất giao cho ai người đó được nhận, không yêu cầu tòa án xem xét. Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện nên ghi nhận.

Trên diện tích đất giao ông L sử dụng có 2 đoạn tường bao do ông C xây dựng, buộc ông C phải phá bỏ tường bao, giao lại mặt bằng cho ông L.

Trên đất giao chị H2, ông L có phần lán để xe do ông N lợp, buộc ông N dỡ bỏ phần lán tạm để bàn giao mặt bằng cho chị H2.

Nhà cấp 4, sân gạch, tường bao và cây cối trên phần đất giao cho thửa kế nào thì thửa kế đó được hưởng.

+ Thanh toán chênh lệch:

- Ông N được giao sử dụng 180m² đất, trong đó có 108,275m² đất ông N được chia tài sản chung, còn lại 71,725m² có giá trị 2.850.351.500 đồng. Đối trừ với kỷ phần được hưởng là 579.580.383 đồng, dư 2.270.771.117 đồng.

- Ông L được giao sử dụng 170m² đất có giá trị 6.755.800.000 đồng. Đối trừ với kỷ phần được hưởng là 7.669.065.944 đồng, còn thiếu 913.265.944 đồng.

- Chị H2 được giao sử dụng diện tích 83,1m², trong đó có 64,965m² tài sản chung và công sức của bà D tặng, còn lại 18,135m² có giá trị 720.684.900 đồng. Đối trừ với kỷ phần được cho tặng là 2.125.128.072 đồng, còn thiếu 1.404.443.172 đồng.

Ông N phải thanh toán cho chị H2 1.404.443.172 đồng ; thanh toán cho ông L 866.327.945 đồng;

Ông L được nhận 46.938.000 đồng tại Chi cục thi hành án huyện Đông Anh.

[3] Với nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông C là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông [Nguyễn Đình L](#), bà [Nguyễn Thị T1](#), bà [Nguyễn Thị N2](#), ông [Nguyễn Đình C](#), bà [Nguyễn Thị D](#), bà [Nguyễn Thị Y](#) và bà [Nguyễn Ngọc O](#) và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông [L](#), bà [T1](#), bà [N2](#) không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác so với phiên tòa sơ thẩm để làm căn cứ chấp nhận kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ việc rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy GCNQSSĐ số L168449 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 0169/QSĐĐ ngày 28/5/1998 do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ ông [Nguyễn Đình N](#) mà đình chỉ yêu cầu này thì GCNQSSĐ vẫn còn trong khi đó Tòa án đã phân chia đất cho các đương sự theo bản án. Nên, cần phải kiến nghị [UBND huyện Đ](#) thu hồi GCNQSSĐ này để bảo đảm cho việc thi hành bản án sau này. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án cho phù hợp với pháp luật và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Ngoài ra, đối với kháng cáo của ông [N](#), ông [T2](#), anh [H1](#), chị [H2](#) (do chị [H](#) là người đại diện), Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ xét xử phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông [Nguyễn Đình L](#), bà [Nguyễn Thị T1](#), bà [Nguyễn Thị N2](#), ông [Nguyễn Đình C](#), bà [Nguyễn Thị D](#), bà [Nguyễn Thị Y](#) và bà [Nguyễn Ngọc O](#) không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông [L](#), bà [T1](#), bà [N2](#), ông [C](#), bà [D](#) là người trên 60 tuổi, nên Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông [N](#), ông [T2](#), anh [H1](#), chị [H2](#) và phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông [N](#), ông [T2](#) là người trên 60 tuổi, nên Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296 và khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông [Nguyễn Đình N](#), ông [Nguyễn Văn T2](#), anh [Nguyễn Thanh H1](#), chị [Nguyễn Thúy H2](#);

Không chấp nhận kháng cáo của ông [Nguyễn Đình L](#), bà [Nguyễn Thị T1](#), bà [Nguyễn Thị N2](#), ông [Nguyễn Đình C](#), bà [Nguyễn Thị D](#), bà [Nguyễn Thị Y](#) và bà [Nguyễn Ngọc O](#).

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình L về việc chia tài sản chung, chia thừa kế.

Bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đình C về việc yêu cầu công nhận diện tích 66,4m² thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 122 thuộc quyền sử dụng của ông.

Về diện, hàng thừa kế:

Cụ Nguyễn Đình K và cụ Nguyễn Thị T5 có 09 người con chung gồm : Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951; ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1956; ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1962; bà Nguyễn Thị O1, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965; ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1960; ông Nguyễn Đình T3, sinh năm 1971, chết không vợ con; bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1952 (chết ngày 03/01/2019). Bà C1 có chồng là ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1947, có hai người con là anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1977 và chị Nguyễn Hiền N1, sinh năm 1980.

Cụ T5 chết năm 2010, cụ K chết năm 2019. Thời điểm mở thừa kế của cụ T5 là năm 2010; thời điểm mở thừa kế của cụ K là năm 2019.

Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị O1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Đình N, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1 và chị Nguyễn Hiền N1.

Cụ T5 chết không để lại di chúc, cụ K chết có để lại 01 bản di chúc đề ngày 04/11/2016, bản di chúc của cụ K là hợp pháp.

Chia tài sản chung:

Xác định thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 diện tích 433,1m² tại thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là tài sản chung của cụ K, cụ T5, ông N và chị H2.

Xác định tài sản chung của cụ K và cụ T5 là 60%, của ông Nhân 2, chị H2 10%.

Về công sức:

Trích công sức cho vợ chồng ông N bằng 10 % giá trị tài sản chung.

Phần tài sản chung của cụ K cụ T5 là 60% diện tích đất bằng 259,86m²; phần tài sản của ông N là 20% diện tích đất và công sức là 5% diện tích đất, tổng là 25% bằng 108,275m²; phần tài sản của chị H2 là 10 % diện tích đất + 5% của bà D tặng cho bằng 64,965m² đất.

Chia tài sản chung vợ chồng:

Tài sản chung của cụ K cụ T5 là 259,86m² đất : 2 = 129,93m². Di sản của mỗi cụ là 129,93m².

Về di sản:

Xác định di sản của cụ T5 là quyền sử dụng 129,93m² đất tại tích thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là $129,93\text{m}^2 \times 39.740.000\text{đ}/\text{m}^2 = 5.163.418.200\text{đ}$.

Xác định di sản của cụ K gồm:

- Quyền sử dụng 129,93m² đất tại tích thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là $129,93\text{m}^2 \times 39.740.000\text{đ}/\text{m}^2 = 5.163.418.200\text{đ}$.

- Số tiền tạm ứng án phí 46.938.000đ cụ Nguyễn Đình K đã nộp theo Biên lai thu số 0023 ngày 8/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Chia thừa kế di sản của cụ T5:

Cụ T5 chết năm 2010, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 gồm cụ K và 8 người con là bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị O1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Đình N. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1, chị Nguyễn Hiền N1.

Mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị $5.163.418.200\text{đ} : 9 = 573.713.133 \text{ đồng}$.

Chia thừa kế di sản của cụ K:

Di sản của cụ K là quyền sử dụng 129,93m² đất tại tích thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là $129,93\text{m}^2 \times 39.740.000\text{đ}/\text{m}^2 = 5.163.418.200\text{đ}$ và 573.713.133 đồng được hưởng thừa kế từ cụ T5, tổng là **5.737.131.333 đồng**. Do cụ K để lại di chúc và di chúc của cụ là hợp pháp nên ông L được hưởng toàn bộ phần di sản này.

Số tiền tạm ứng án phí 46.938.000đ chia theo luật cho 8 người con là bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị O1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Đình N. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị C1 là ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Thanh H1, chị Nguyễn Hiền N1. Mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị $46.938.000\text{đ} : 8 = 5.867.250 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị di sản các thừa kế của cụ T5 và cụ K được nhận là:

- Ông N, bà T1, ông C, bà N2, bà O1, bà Y, các thừa kế của bà C1 mỗi thừa kế được hưởng thừa kế từ cụ T5 là 573.713.133 đồng; hưởng thừa kế của cụ K là 5.867.250 đồng, tổng mỗi thừa kế được hưởng là **579.580.383 đồng**.

- Ông L được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ K là 5.737.131.333 đồng + 5.867.250 đồng được hưởng theo luật; được hưởng thừa kế từ cụ T5 là 573.713.133 đồng. Tổng là 6.316.711.717 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà T1, bà N2, chị N1 tặng cho ông L kỹ phần thừa kế được nhận. Tổng giá trị ông L được nhận là: 6.316.711.717 đồng + 1.159.160.767 + 193.193.461 đồng = **7.669.065.945 đồng**.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông C, bà O1, bà Y, bà D, ông T2 và anh Hà t cho chị H2 kỹ phần được nhận là 1.738.741.149 đồng + 386.386.922 đồng = **2.125.128.072 đồng**.

Chia bằng hiện vật:

Giao ông N sử dụng 180m² đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,10 (trên sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Giao chị H2 sử dụng 83,1m² tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 17,18,19,20 (trên sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Giao ông L sử dụng 170m² đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 122 thôn P, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,19,20,21,1 (trên sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Tài sản trên đất:

Ghi nhận thỏa thuận của các đương sự, tài sản cây cối trên đất giao cho ai người đó được nhận, không yêu cầu tòa án xem xét.

Buộc ông C phải phá bỏ tường bao, giao lại mặt bằng cho ông L.

Trên đất giao chị H2 có phần lán để xe do ông N lợp, buộc ông N dỡ bỏ phần lán tạm để bàn giao mặt bằng cho chị H2 (có sơ đồ kèm theo).

Thanh toán chênh lệch:

- Ông N được giao sử dụng 180m² đất, trong đó có 108,275m² đất ông N được chia tài sản chung, còn lại 71,725m² có giá trị 2.850.351.500 đồng. Đối trừ với kỷ phần được hưởng là 579.580.383 đồng, **đư 2.270.771.117 đồng.**

- Ông L được giao sử dụng 170m² đất có giá trị 6.755.800.000 đồng. Đối trừ với kỷ phần được hưởng là 7.669.065.944 đồng, **còn thiếu 913.265.944 đồng**

- Chị H2 được giao sử dụng diện tích 83,1m², trong đó có 64,965m² tài sản chung và công sức của bà D tặng, còn lại 18,135m² có giá trị 720.684.900 đồng. Đối trừ với kỷ phần được cho tặng là 2.125.128.072 đồng, **còn thiếu 1.404.443.172 đồng.**

Ông N phải thanh toán cho chị H2 1.404.443.172 đồng; thanh toán cho ông L 866.327.945 đồng;

Ông L được nhận 46.938.000 đồng tại Chi cục thi hành án huyện Đông Anh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Kiến nghị [UBND huyện Đ](#) thu hồi GCN số L168449, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 0169/QSĐĐ ngày 28/5/1998 do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ ông [Nguyễn Đình N](#).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp GCN đối với diện tích đất được phân chia (theo bản án sơ thẩm) theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông [L](#), ông [C](#), ông [N](#), bà [T1](#), bà [N2](#), ông [T2](#), bà [D](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chị [H2](#) phải chịu 63.634.182 đồng án phí chia tài sản chung; 52.570.627 đồng án phí do được nhận kỷ phần thừa kế của bà [O1](#), bà [Y](#), anh [H1](#). Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là 116.204.809 đồng.

Ông [L](#) phải chịu 9.659.673 đồng án phí dân sự sơ thẩm do nhận kỷ phần thừa kế của chị [N1](#).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông [Nguyễn Đình L](#), ông [Nguyễn Đình N](#), bà [Nguyễn Thị T1](#), bà [Nguyễn Thị N2](#), ông [Nguyễn Đình C](#), bà [Nguyễn Thị D](#), ông [Nguyễn Văn T2](#).

Anh [Nguyễn Thanh H1](#), chị [Nguyễn Thúy H2](#), bà [Nguyễn Thị Y](#) và bà [Nguyễn Ngọc O](#) mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tiền tạm ứng án phí tại các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002924, 0002923, 0002926, 0002925 ngày 17/10/2023 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, xác nhận anh [H1](#), chị [H2](#), bà [Y](#), bà [O](#) đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp Hà Nội;
- VKSND tp Hà Nội;
- Cục THADS tp Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Hưng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Nguyễn Phương Hạnh

Trần Thị Quỳnh

Đặng Văn Hưng